ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN NINH PHƯỚC

BIỂU SỐ 86/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2021

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân huyện phê chuẩn.)

ĐVT: Triệu đồng.

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG CỘNG	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi dự phòng	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Phân bổ thực hiện			Chi từ các khoản thu QL qua NS	Chi chuyển nguồn ngân sách
							Tổng số	Thực hiện CTMTQG	Thực hiện các chế độ, chính sách		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
A	**TỔNG CHI**	**354.919**	**33.650**	**272.865**	**6.496**	**3.981**	**37.927**	-	**37.927**		-
I	**CÁC CƠ QUAN TỔ CHỨC**	**345.423**	**32.000**	**272.865**	-	**2.631**	**37.927**	-	**37.927**	-	-
1	Văn phòng HĐND và UBND huyện	5.135		4.448		88	599		599		
2	Phòng Nông nghiệp và PTNT	924		916		8	-				
3	Phòng Tư Pháp	448		444		4	-				
4	Phòng Tài chính - Kế hoạch	895		885		10	-				
5	Phòng Kinh tế & Hạ tầng	923		915		8	-				
6	Phòng Giáo dục và Đào tạo	220.272		217.223		1.704	1.345		1.345		
7	Phòng Văn hóa và Thông tin	527		523		4	-				
8	Phòng Tài nguyên và Môi trường	5.162		5.154		8	-				
9	Phòng Lao đông - Thương binh và Xã hội	27.908		1.381		8	26.519		26.519		
10	Thanh tra huyện	677		671		6	-				
11	Phòng Nội vụ	1.484		1.476		8	-				
12	Văn phòng huyện ủy	6.475		6.382		93	-				
13	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện	943		936		7	-				
14	Huyện đoàn	671		663		8	-				
15	Hội Phụ Nữ	840		834		6	-				
16	Hội Nông Dân	576		571		5	-				
17	Hội Cựu Chiến Binh	371		367		4	-				
18	Hội Đông y	268		264		4	-				
19	Hội Chữ Thập Đỏ	268		264		4	-				

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG CỘNG	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi dự phòng	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Phân bổ thực hiện			Chi từ các khoản thu QL qua NS	Chi chuyển nguồn ngân sách
							Tổng số	Thực hiện CTMTQG	Thực hiện các chế độ, chính sách		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
20	Hội người cao tuổi	139		137		2	-				
21	Hội người tù yêu nước	135		133		2	-				
22	Hội Cựu Thanh niên xung phong	133		131		2	-				
23	Hội khuyến học	106		105		1	-				
24	Hội Luật gia	9		9			-				
25	Ủy thác ngân hàng chính sách	600					600		600		
26	Hỗ trợ quỹ hội nông dân	100		100			-				
27	Hỗ trợ đồn biên phòng Sơn Hải	40		40			-				
28	Ban CHQS huyện	3.689		3.689			-				
29	Công an huyện	826		826			-				
30	Trung tâm VHTT&TT	2.411		2.319		92	-				
31	Trung tâm GDNN&GDTX	3.179		3.141		38	-				
32	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	643		639		4	-				
33	Trung tâm Phát triển quỹ đất	241		241			-				
34	Nguồn chưa phân bổ	56.973	32.000	15.788	-	321	8.864	-	8.864	-	-
a	Sự nghiệp kinh tế	8.994		8.994							
	Đề án xanh, sạch, đẹp	3.000		*3.000*							
	Kinh phí sửa chữa các tuyến đường trên địa bàn huyện	4.000		*4.000*							
	Sự nghiệp nông lâm thủy sản	660		*660*							
	Kinh phí thực hiện Dự án hạ tầng phục vụ sản xuất rau an toàn tập trung xã An Hải, huyện Ninh Phước	240		*240*							
	Kinh phí lập kế hoạch sử dụng đất năm 2021	400		*400*							
	SNKT khác	694		*694*							
b	Sự nghiệp giáo dục	3.743	-	3.422	-	321	-	-	-	-	-
	Kinh phí sửa chữa SNGD	3.208		*2.887*		*321*					
	Kinh phí đào tạo lại	535		*535*							

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG CỘNG	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi dự phòng	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Phân bổ thực hiện			Chi từ các khoản thu QL qua NS	Chi chuyển nguồn ngân sách
							Tổng số	Thực hiện CTMTQG	Thực hiện các chế độ, chính sách		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
c	Quản lý hành chính	3.372	-	3.372	-	-	-	-	-	-	-
	Kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản	2.500		*2.500*							
	Quản lý hành chính khác	*872*		*872*							
d	Chi đầu tư phát triển (Từ thu nguồn sử dụng đất)	32.000	32.000								
e	Nguồn bổ sung mục tiêu	8.864	-	-	-	-	8.864	-	8.864	-	-
	Kinh phí hỗ trợ địa phương đất trồng lúa	*6.099*					*6.099*		6.099		
	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo	*1.191*					*1.191*		1.191		
	Hỗ trợ kinh phí thực hiện NĐ 86	*1.574*					*1.574*		1.574		
35	Nguồn chi khác	1.432		1.250		182	-				
III	**Dự phòng ngân sách**	**6.496**			**6.496**		-				
IV	**Dự phòng chi từ nguồn tăng thu ngân sách**	**3.000**	**1.650**			**1.350**					
V	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	-					-				
VI	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	-					-				

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN NINH PHƯỚC

BIỂU SỐ 88/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân huyện phê chuẩn.)

ĐVT: Triệu đồng.

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG CỘNG	Chi giáo dục và Đào tạo	Chi quốc phòng	Chi An ninh và TTATXH	Chi VHTT	Chi phát thanh	Thi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động QLNN	Chi đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Tổng số	**272.865**	**223.269**	**3.729**	**826**	**1.162**	**561**	**596**	**4.500**	**9.471**	**26.891**	**610**	**1.250**
1	Văn phòng HĐND và UBND huyện	4.448									4.448		
2	Phòng Nông nghiệp và PTNT	916								70	846		
3	Phòng Tư Pháp	444									444		
4	Phòng Tài chính - Kế hoạch	885									885		
5	Phòng Kinh tế & Hạ tầng	915								166	749		
6	Phòng Giáo dục và Đào tạo	217.223	216.067								1.156		
7	Phòng Văn hóa và Thông tin	523									523		
8	Phòng Tài nguyên và Môi trường	5.154							4.500		654		
9	Phòng Lao đông - Thương binh và Xã hộ	1.381									771	610	
10	Thanh tra huyện	671									671		
11	Phòng Nội vụ	1.476									1.476		
12	Văn phòng huyện ủy	6.382									6.382		
13	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyệ	936									936		
14	Huyện đoàn	663									663		
15	Hội Phụ Nữ	834									834		
16	Hội Nông Dân	571									571		
17	Hội Cựu Chiến Binh	367									367		
18	Hội Đông y	264									264		
19	Hội Chữ Thập Đỏ	264									264		

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG CỘNG	Chi giáo dục và Đào tạo	Chi quốc phòng	Chi An ninh và TTATXH	Chi VHTT	Chi phát thanh	Thi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động QLNN	Chi đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
20	Hội người cao tuổi	137									137		
21	Hội người tù yêu nước	133									133		
22	Hội Cựu Thanh niên xung phong	131									131		
23	Hội khuyến học	105									105		
24	Hội Luật gia	9									9		
25	Ủy thác ngân hàng chính sách	-											
26	Hỗ trợ quỹ hội nông dân	100									100		
27	Hỗ trợ đồn biên phòng Sơn Hải	40		40									
28	Ban CHQS huyện	3.689		3.689									
29	Công an huyện	826			826								
30	Trung tâm VHTT&TT	2.319				1.162	561	596					
31	Trung tâm GDNN&GDTX	3.141	3.141										
32	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	639	639										
33	Trung tâm Phát triển quỹ đất	241								241			
34	Nguồn chưa phân bổ	15.788	3.422	-	-	-	-	-	-	8.994	3.372	-	-
a	Sự nghiệp kinh tế	8.994	-	-	-	-	-	-	-	8.994	-	-	-
	Đề án xanh, sạch, đẹp	3.000								3.000			
	Kinh phí sửa chữa các tuyến đường trên địa bàn huyện	4.000								4.000			
	Sự nghiệp nông lâm thủy sản	660								660			
	Kinh phí thực hiện Dự án hạ tầng phục vụ sản xuất rau an toàn tập trung xã An Hải, huyện Ninh Phước	240								240			
	Kinh phí lập kế hoạch sử dụng đất năm 2021	400								400			
	SNKT khác	694								694			
b	Sự nghiệp giáo dục	3.422	3.422	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG CỘNG	Chi giáo dục và Đào tạo	Chi quốc phòng	Chi An ninh và TTATXH	Chi VHTT	Chi phát thanh	Thi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động QLNN	Chi đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Kinh phí sửa chữa SNGD	2.887	2.887										
	Kinh phí đào tạo lại	535	535										
c	Quản lý hành chính	3.372	-	-	-	-	-	-	-	-	3.372	-	-
	Kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản	2.500									2.500		
	Quản lý hành chính khác	872									872		
35	Nguồn chi khác	1.250											1.250

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN NINH PHƯỚC

BIỂU SỐ 89/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2021

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân huyện phê chuẩn.)

Đvt: triệu đồng.

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã hưởng theo phân cấp trong cân đối			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện	Số bổ sung cân đối nguồn CCTL năm 2020 chuyển sang	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia				
	TỔNG SỐ	**14.500**	**14.500**	**14.500**	**-**	**31.476**	**1.468**	**-**	**47.444**
1	Thị trấn Phước Dân	4.025	4.025	4.025		7.788			11.813
2	Xã Phước Sơn	1.193	1.193	1.193		3.161	227		4.581
3	Xã Phước Vinh	612	612	612		3.172	36		3.820
4	Xã Phước Thái	690	690	690		3.801			4.491
5	Xã Phước Hậu	754	754	754		3.930	41		4.725
6	Xã Phước Thuận	1.905	1.905	1.905		2.253	423		4.581
7	Xã An Hải	3.234	3.234	3.234		865	430		4.529
8	Xã Phước Hải	832	832	832		3.308	121		4.261
9	Xã Phước Hữu	1.255	1.255	1.255		3.198	190		4.643